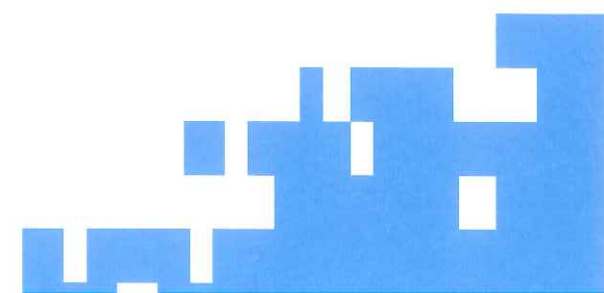


**CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN
VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG VÀ CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025



CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 02 Bích Câu, phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Trang

1 – 2

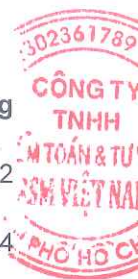
3 – 4

5 – 6

7

8 – 9

10 – 40



CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 02 Bích Câu, phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được soát xét của Công ty và công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Xuân Giang	Chủ tịch
Ông Vũ Chính	Thành viên
Ông Lê Duy Hiệp	Thành viên
Ông Nguyễn Bích Lân	Thành viên
Ông Trần Công Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Công Bằng	Thành viên
Ông Hà Minh Tuấn	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 08 ngày 07 năm 2025)
Bà Lê Hoàng Như Uyên	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 08 ngày 07 năm 2025)
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Cố vấn quản trị (Bổ nhiệm ngày 10 ngày 01 năm 2025)
Ông Lý Việt An	Phụ trách quản trị

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Thị Thái Nhi	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Kim Liên	Thành viên
Ông Lê Hồng Quang	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 03 năm 2025)
Bà Trần Thị Kim Ngân	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 26 tháng 03 năm 2025)

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Công Thành	Tổng Giám đốc
Ông Lê Đại Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Trọng Bắc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tăng Anh Quốc	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Công Thành
Tổng Giám đốc

TP. Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2025

Số: 51 /2025/SX-RSMHCM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Các cổ đông
Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 29 tháng 08 năm 2025, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Tập đoàn thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT (TIẾP THEO)

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đỉnh kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương và công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/03/ 2016 và hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC

Trịnh Thanh Thanh
Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
2820-2025-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

TP.Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 08 năm 2025

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		515.826.109.297	481.576.166.654
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	174.813.108.607	182.208.793.408
1. Tiền	111		81.807.876.607	57.835.633.908
2. Các khoản tương đương tiền	112		93.005.232.000	124.373.159.500
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		75.920.000.000	67.075.500.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	75.920.000.000	67.075.500.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		262.958.271.997	228.594.503.873
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	230.542.920.426	217.044.872.807
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	35.029.303.368	12.265.328.921
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	8.952.667.885	10.028.114.616
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(11.566.619.682)	(10.743.812.471)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.134.728.693	3.697.369.373
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.9	2.110.452.528	1.966.996.747
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		429.453	402.453
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.11	23.846.712	1.729.970.173
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		181.719.181.355	190.457.515.815
I. Tài sản cố định	220		23.705.571.479	25.498.088.942
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	22.621.977.092	24.388.336.433
Nguyên giá	222		108.708.069.480	109.364.851.534
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(86.086.092.388)	(84.976.515.101)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.8	1.083.594.387	1.109.752.509
Nguyên giá	228		3.701.073.186	3.701.073.186
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.617.478.799)	(2.591.320.677)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		740.928.990	740.928.990
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		740.928.990	740.928.990
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	157.151.198.936	164.083.424.674
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		130.705.958.936	137.638.184.674
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		23.445.240.000	23.445.240.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		3.000.000.000	3.000.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		121.481.950	135.073.209
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.9	121.481.950	135.073.209
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		697.545.290.652	672.033.682.469

(Xem trang tiếp theo)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		476.670.029.746	455.243.219.317
I. Nợ ngắn hạn	310		473.793.679.746	452.866.869.317
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.10	127.762.081.589	126.065.492.306
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		50.207.059	38.582.024
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.11	6.819.167.594	5.715.466.947
4. Phải trả người lao động	314	4.12	5.318.987.048	10.136.162.061
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.13	18.660.462.620	15.529.536.499
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.14	988.496.345	1.050.382.259
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.15	314.194.277.491	294.331.247.221
II. Nợ dài hạn	330		2.876.350.000	2.376.350.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.14	2.876.350.000	2.376.350.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		220.875.260.906	216.790.463.152
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.16.1	220.875.260.906	216.790.463.152
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		166.994.970.000	166.994.970.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		166.994.970.000	166.994.970.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		57.826.051.991	57.826.051.991
3. Cổ phiếu quỹ	415		(817.208.082)	(817.208.082)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	4.16.5	9.400.293.842	9.400.293.842
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	4.16.5	12.000.000.000	12.000.000.000
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(24.528.846.845)	(28.613.644.599)
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		(28.613.644.599)	(28.841.555.244)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.084.797.754	227.910.645
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		697.545.290.652	672.033.682.469



Trần Công Thành
Tổng Giám đốc

Đỗ Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

Lê Thị Hương Lan
Người lập

TP. Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	751.224.929.246	638.802.023.637
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		751.224.929.246	638.802.023.637
3. Giá vốn hàng bán	11	5.2	717.126.177.393	605.220.125.194
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		34.098.751.853	33.581.898.443
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	5.310.710.142	7.817.458.374
6. Chi phí tài chính	22	5.4	9.123.447.229	7.638.499.522
Trong đó, chi phí lãi vay	23		8.497.476.754	6.779.547.457
7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		(6.932.225.738)	(14.861.368.699)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	16.870.393.999	16.271.270.936
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.483.395.029	2.628.217.660
10. Thu nhập khác	31		650.399.192	956.614.286
11. Chi phí khác	32		14.679.011	3.179.494
12. Lợi nhuận khác	40		635.720.181	953.434.792
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.119.115.210	3.581.652.452
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.7	3.034.317.456	3.431.524.191
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.084.797.754	150.128.261
16. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		4.084.797.754	150.128.261
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.16.3	229	(6)
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.16.4	229	(6)



Trần Công Thành
Tổng Giám đốc

Đỗ Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

✓ Lê Thị Hương Lan
Người lập

TP. Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.119.115.210	3.581.652.452
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.6	1.919.107.463	2.059.278.207
Các khoản dự phòng	03		840.519.729	(1.160.970.827)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	5.3	(1.957.097.667)	(1.526.066.805)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		4.784.400.910	11.013.820.462
Chi phí lãi vay	06	5.4	8.497.476.754	6.779.547.457
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		21.203.522.399	20.747.260.946
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(33.877.330.122)	(116.715.906.858)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2.701.596.264	(23.622.074.247)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(129.864.522)	614.887.921
Tiền lãi vay đã trả	14		(8.497.476.754)	(6.779.547.457)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.11	(4.186.946.354)	(1.269.733.604)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(22.786.499.089)	(127.025.113.299)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(126.590.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		433.352.694	224.889.242
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(8.500.000.000)	(4.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	16.644.824.800
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.749.110.864	1.870.460.849
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.444.126.442)	14.240.174.891

(Xem trang tiếp theo)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	503.574.348.006	517.913.630.204
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(483.711.317.736)	(417.081.987.047)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		19.863.030.270	100.831.643.157
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM (50 = 20+30+40)	50		(9.367.595.261)	(11.953.295.251)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		182.208.793.408	119.556.742.636
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.971.910.460	1.663.362.861
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (70 = 50+60+61)	70	4.1	174.813.108.607	109.266.810.246



Trần Công Thành
Tổng Giám đốc

Đỗ Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

Lê Thị Hương Lan
Người lập

TP. Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương (dưới đây gọi tắt là “Công ty” hoặc “Công ty mẹ”) trước đây là chi nhánh Hà Nội của Công ty Giao nhận Kho vận Ngoại thương Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 30 tháng 12 năm 2002, chi nhánh được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Ngoại Thương theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103002086 ngày 07 tháng 04 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào 17 tháng 01 năm 2025 để thay đổi địa chỉ kinh doanh.

Ngày 07 tháng 08 năm 2009, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo Quyết định số 38/2009/GCNCP-TTLK ngày 07 tháng 08 năm 2009 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Ngày 10 tháng 08 năm 2009, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 42/GCN-SGDHN ngày 10 tháng 08 năm 2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Cổ đông và vốn đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ Quốc tịch	Tại ngày 30/06/2025		Tại ngày 01/01/2025	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Vinafreight	Việt Nam	41.537.040.000	24,87	41.537.040.000	24,87
Công ty Cổ phần Transimex	Việt Nam	37.171.700.000	22,26	36.369.640.000	21,78
Công ty Cổ phần VNT Holdings	Việt Nam	27.780.000.000	16,64	27.780.000.000	16,64
Lionas Fund Company Limited	Nhật Bản	17.136.000.000	10,26	17.136.000.000	10,26
Công ty Cổ phần Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam	Việt Nam	12.623.100.000	7,56	12.623.100.000	7,56
Bà Lê Thủy Linh	Việt Nam	9.500.000.000	5,69	9.500.000.000	5,69
Các đối tượng khác		21.247.130.000	12,72	22.049.190.000	13,20
Cộng		166.994.970.000	100	166.994.970.000	100

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 02 Bích Câu, phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty có đầu tư vào 01 công ty con như được trình bày tại Mục 1.5 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là “Tập đoàn”).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các đơn vị trực thuộc tính đến 30 tháng 06 năm 2025 gồm:

Tên	Ngành nghề hoạt động chính	Địa chỉ
Chi nhánh Hải Phòng	Giao nhận, vận tải	Số 208 đường Chùa Vẽ, phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.
Chi nhánh Bắc Ninh	Giao nhận, vận tải	Tầng 6 tòa nhà VNPT, Số 33 Lý Thái Tổ, phường Kinh Bắc, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam
Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Giao nhận, vận tải	Tầng 5 Khu C Tòa nhà Waseco, Số 10 Phổ Quang, phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30/06/2025 là 341 (01/01/2025 là: 498).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Giao nhận, tiếp vận.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (mã ngành: 5229). Chi tiết:

- Kinh doanh các dịch vụ về giao nhận, vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Môi giới thuê và cho thuê tàu cho các chủ hàng và chủ tàu trong và ngoài nước;
- Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận và vận tải nước ngoài;
- Đại lý tàu biển;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá đa phương thức;
- Dịch vụ thương mại và dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu (thủ tục hải quan, tái chế, bao bì, kiểm kiện hàng hoá xuất nhập khẩu).

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

1.5. Công ty con được hợp nhất

Là Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Hà Thành với tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích là 100%. Trụ sở của công ty con được đặt tại số 02 Bích Câu, phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

1.6. Công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Là Công ty Cổ phần Cảng Mipec với tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích là 26,66%. Trụ sở của công ty liên kết được đặt tại Bán đảo Đình Vũ - Khu KT Đình Vũ Cát Hải, phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Tập đoàn mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của Tập đoàn chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Thay đổi chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm 2024.

3.2. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải trả, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.3. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3.5. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Tập đoàn nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau đó, giá trị của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng giảm tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong lãi lỗ của công ty liên kết sau ngày mua.

Các khoản phân phối từ công ty liên kết sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư khác

Đối với các khoản đầu tư khác

Dự phòng tổn thất đối với khoản đầu tư khác được tính dựa trên giá trị hợp lý nếu giá trị hợp lý được xác định một cách đáng tin cậy. Nếu không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

3.6. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh và chi phí lắp đặt, chạy thử trừ đi giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 24 năm
▪ Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
▪ Khác	04 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại số 02 phố Bích Câu, phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội trong 20 năm; quyền sử dụng diện tích đất tại phường Đồng Hải, thành phố Hải Phòng trong 50 năm và quyền sử dụng lâu dài diện tích đất tại Số 208 đường Chùa Vẽ, phường Đồng Hải, thành phố Hải Phòng.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích (03 – 06 năm).

3.1. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa nền bãi,.... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.9. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh hợp nhất của kỳ báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.11. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ của các công ty trong Tập đoàn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.12. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Kết quả kinh doanh của công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty liên doanh liên kết.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ của hàng hóa và dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.14. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi chi phí cho vay đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

3.15. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.16. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Hàng hóa: 10%;
- Cước vận chuyển quốc tế: 0%;
- Phí dịch vụ chứng từ: 10%;
- Các dịch vụ khác: 10%.

Riêng cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2025, theo Nghị định số 180/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 174/2024/QH15 được Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua ngày 30 tháng 11 năm 2024, Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% cho một số nhóm hàng hóa và dịch vụ theo quy định kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến hết ngày 30 tháng 06 năm 2025.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn.

3.17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**3.18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.19. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.20. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Tiền mặt	373.601.999	886.592.917
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	81.434.274.608	56.949.040.991
Các khoản tương đương tiền (*)	93.005.232.000	124.373.159.500
Cộng	174.813.108.607	182.208.793.408

(*) Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng với lãi suất từ 0% đến 4,3%/năm đã dùng để đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm Mục 4.15.

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 02 Bích Cầu, phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	VND		VND	
Ngắn hạn:				
Tiền gửi có kỳ hạn	75.920.000.000	75.920.000.000	67.075.500.000	67.075.500.000
Dài hạn:				
Trái phiếu	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng với lãi suất từ 2,9% đến 5%/năm. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này đang được dùng để đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm Mục 4.15.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn là khoản đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với lãi suất 8,4%/năm và kỳ hạn 07 năm, được dùng để đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm Mục 4.15.

Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Đầu tư vào công ty liên kết:				
Công ty Cổ phần Cảng Mipec	310.765.050.000	130.705.958.936	310.765.050.000	137.638.184.674

Khoản đầu tư này chiếm 26,66% vốn góp của Công ty Cổ phần Cảng Mipec, tương ứng với số lượng cổ phiếu Công ty đang nắm giữ là 29.825.800 cổ phiếu. Trong đó, 10.000.000 cổ phiếu đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay - Xem thêm Mục 4.15. Công ty Cổ phần Cảng Mipec hoạt động trong lĩnh vực khai thác cảng và cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường biển.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác dài hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2025			Tại ngày 01/01/2025		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác:						
Công ty TNHH Mitsui Soko Việt Nam ^(a)	2.260.000.000	-	(*)	2.260.000.000	-	(*)
Công ty CP Dịch vụ Logistics Thăng Long ^(b)	21.185.240.000	-	(*)	21.185.240.000	-	(*)
Cộng	23.445.240.000	-		23.445.240.000	-	

(*) Tại ngày báo cáo, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(a) Khoản đầu tư này chiếm 10% vốn góp của Công ty TNHH Mitsui Soko Việt Nam. Công ty TNHH Mitsui Soko Việt Nam hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh kho bãi, lưu giữ hàng hóa và hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

(b) Khoản đầu tư này chiếm 9,18% vốn góp của Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long. Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long hoạt động trong lĩnh vực xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Phải thu từ bên liên quan	-	28.959.899
Phải thu khách hàng:		
Công ty TNHH SJ Logistics Việt Nam	27.120.071.563	10.458.498.317
Công ty TNHH Giao vận CPS	10.506.430.263	423.946.365
Công ty Cổ phần Hợp kim Sắt Tân An	24.433.887.231	8.466.067.814
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Nhật Phương	5.300.180.797	5.300.180.797
Công ty TNHH ICEL Logistics	5.057.474.789	1.826.303.475
Công ty Cổ Phần Smart Hub Aviation	4.729.703.965	-
Công ty TNHH Tiếp vận KCL	3.622.189.955	3.319.688.828
Các khách hàng khác (*)	149.772.981.863	187.221.227.312
Cộng	230.542.920.426	217.044.872.807

(*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, mỗi khoản phải thu các khách hàng khác nhỏ hơn 10% tổng số phải thu ngắn hạn của khách hàng.

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Sento Pte Ltd (*)	26.508.092.553	5.977.494.553
Các nhà cung cấp khác (**)	8.521.210.815	6.287.834.368
Cộng	35.029.303.368	12.265.328.921

(*) Đây là khoản ứng trước tiền hàng cho nhà cung cấp Sento Pte Ltd theo các hợp đồng lần lượt là SENTO-HANO-169 ngày 14/03/2025, SENTO-HANO-177 ngày 17/04/2025, SENTO-HANO-178 ngày 17/04/2025, SENTO-HANO-190 ngày 17/06/2025.

(**) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, mỗi khoản trả trước cho các nhà cung cấp khác nhỏ hơn 10% tổng số trả trước cho người bán ngắn hạn.

4.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2025 VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ cho bên liên quan – Xem thêm Mục 8	12.000.000	-	-	-
Ký quỹ cho đối tượng khác	3.913.013.316	-	4.312.260.936	-
Tạm ứng cho nhân viên	2.765.723.063	-	3.528.276.009	-
Phải thu khác	2.261.931.506	-	2.187.577.671	-
Cộng	8.952.667.885	-	10.028.114.616	-

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 02 Bích Câu, phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.6. Nợ xấu

	Tại ngày 30/06/2025			Tại ngày 01/01/2025		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Thương Mại Đầu tư Nhật Phương	5.300.180.797	-	Trên 3 năm	5.300.180.797	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Giao nhận DMG Hà nội	1.076.916.240	-	Trên 3 năm	1.076.916.240	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Dịch Vụ Thương Mại Chuyển Phát Nhanh Đa Phương	1.366.360.737	19.908.222	Từ 1 năm đến 2 năm	1.366.360.737	19.908.222	Từ 1 năm đến 2 năm
Các khách hàng khác	7.662.387.639	3.819.317.509	Từ 6 tháng đến trên 3 năm	4.947.320.317	1.927.057.398	Từ 6 tháng đến trên 3 năm
Cộng	15.405.845.413	3.839.225.731		12.690.778.091	1.946.965.620	

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư tại 01/01	10.743.812.471	11.079.766.773
Trích lập trong kỳ	1.527.390.161	501.779.819
Hoàn nhập trong kỳ	(686.870.432)	(304.308.319)
Xóa nợ - Xem thêm Mục 4.17	(17.712.518)	-
Số dư tại 30/06	11.566.619.682	11.277.238.273

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2025	53.028.328.868	10.581.237.165	44.150.762.955	749.052.546	855.470.000	109.364.851.534
Mua trong kỳ	126.590.000	-	-	-	-	126.590.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(783.372.054)	-	-	-	(783.372.054)
Tại ngày 30/06/2025	53.154.918.868	9.797.865.111	44.150.762.955	749.052.546	855.470.000	108.708.069.480
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2025	31.446.705.112	9.835.531.375	42.107.436.600	731.372.014	855.470.000	84.976.515.101
Khấu hao trong kỳ	1.377.300.956	270.276.936	239.788.113	5.583.336	-	1.892.949.341
Thanh lý, nhượng bán	-	(783.372.054)	-	-	-	(783.372.054)
Tại ngày 30/06/2025	32.824.006.068	9.322.436.257	42.347.224.713	736.955.350	855.470.000	86.086.092.388
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2025	21.581.623.756	745.705.790	2.043.326.355	17.680.532	-	24.388.336.433
Tại ngày 30/06/2025	20.330.912.800	475.428.854	1.803.538.242	12.097.196	-	22.621.977.092

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 53.073.284.500 VND.

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình là 1.694.648.180 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm Mục 4.15.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2025	2.642.410.677	1.058.662.509	3.701.073.186
Tại ngày 30/06/2025	2.642.410.677	1.058.662.509	3.701.073.186
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2025	1.639.303.329	952.017.348	2.591.320.677
Khấu hao trong kỳ	8.158.122	18.000.000	26.158.122
Tại ngày 30/06/2025	1.647.461.451	970.017.348	2.617.478.799
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2025	1.003.107.348	106.645.161	1.109.752.509
Tại ngày 30/06/2025	994.949.226	88.645.161	1.083.594.387

Nguyên giá của TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.382.213.578 VND.

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình là 615.889.008 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm Mục 4.15.

4.9. Chi phí trả trước

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Ngắn hạn:		
Chi phí sửa nền bãi	1.315.943.765	1.780.394.501
Phí bảo hiểm	204.995.030	26.149.746
Khác	589.513.733	160.452.500
Cộng	2.110.452.528	1.966.996.747
Dài hạn:		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	121.481.950	135.073.209

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Regional Container Lines Public Company Limited	47.646.630.719	47.646.630.719	52.140.148.013	52.140.148.013
Văn phòng bán vé hãng hàng không Korean Air tại Hà Nội	5.726.125.870	5.726.125.870	-	-
Văn phòng bán vé hãng hàng không Asiana Airline Inc tại Hà Nội	3.944.541.917	3.944.541.917	6.270.060.140	6.270.060.140
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Safaco	915.682.400	915.682.400	1.689.789.600	1.689.789.600
Phải trả cho các đối tượng khác (*)	69.529.100.683	69.529.100.683	65.965.494.553	65.965.494.553
Cộng	127.762.081.589	127.762.081.589	126.065.492.306	126.065.492.306

(*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, mỗi khoản phải trả cho các đối tượng khác nhỏ hơn 10% tổng số phải trả người bán ngắn hạn.

4.11. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2025		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2025	
	Phải thu	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	2.849.005.449	1.860.930.005	3.972.587.908	-	737.347.546
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.034.317.456	4.186.946.354	3.034.317.456	-	4.186.946.354
Thuế thu nhập cá nhân	23.846.712	935.844.689	6.069.755.799	6.190.580.729	-	791.173.047
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	8.019.180	8.019.180	-	-
Các loại thuế khác	-	-	109.223.450	1.839.193.623	1.729.970.173	-
Cộng	23.846.712	6.819.167.594	12.234.874.788	15.044.698.896	1.729.970.173	5.715.466.947

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.12. Phải trả người lao động

Là quỹ tiền lương và thưởng phải trả cho nhân viên tại ngày 30/06/2025.

4.13. Chi phí phải trả ngắn hạn

Là chi phí trích trước cước vận chuyển và phí làm chứng từ tại ngày 30/06/2025.

4.14. Phải trả khác

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Ngắn hạn:		
Nhận ký quỹ, ký cược	890.368.009	910.903.944
Các khoản phải trả, phải nộp khác	98.128.336	139.478.315
Cộng	988.496.345	1.050.382.259
Dài hạn:		
Nhận ký quỹ, ký cược	2.876.350.000	2.376.350.000

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.15. Vay ngắn hạn

Tại ngày 30/06/2025		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2025			
VND		VND		VND			
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
Vay ngân hàng	314.194.277.491	314.194.277.491	503.574.348.006	483.711.317.736	294.331.247.221		
Các khoản vay được chi tiết như sau:							
Ngân hàng	Loại tiền	Hạn mức vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ^(a)	VND	250.000.000.000	03 - 06 tháng	4,6% đến 7%/năm	Bổ sung vốn lưu động	120.568.132.744	117.326.179.533
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hoàng Mai ^(b)	VND	55.000.000.000	05 tháng	5,1%/năm	Bổ sung vốn lưu động	72.869.034.712	36.196.601.746
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ^(c)	VND	54.900.000.000	03 -04 tháng	5,5%/năm	Bổ sung vốn lưu động	48.063.859.172	53.354.450.893
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long ^(d)	VND	70.000.000.000	05 tháng	5,8%/năm	Bổ sung vốn lưu động	46.122.889.260	37.892.467.425
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội ^(e)	VND	30.000.000.000	06 tháng	4,9% đến 6%/năm	Bổ sung vốn lưu động	26.570.361.603	12.895.840.268
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam ^(f)	VND	23.000.000.000	03 tháng	4,5% đến 5%/năm	Bổ sung vốn lưu động	-	20.299.073.634
Ngân hàng TMCP Quân Đội ^(g)	VND	50.000.000.000	06 tháng	6%/năm	Bổ sung vốn lưu động	-	16.366.633.722
Cộng						314.194.277.491	294.331.247.221

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các khoản vay được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn – Xem thêm Mục 4.1 và Mục 4.2 và các tài sản khác, được chi tiết như sau:

(a) Khoản vay được bảo đảm bằng:

- Các tài khoản tiền gửi số 802222564996, 802222565014, 802222565005, 802222565032, 802222481855, kỳ hạn từ 01 đến 06 tháng với tổng giá trị là 22.300.000.000 VND;
- Các tài khoản tiền gửi số 802220000386, 802220000359, 802220000377, 802220000368, 814004107739, 819004409396, 818004590885, 817004691100, 815004781494, 813005009766, 811008005536, 818010823312, kỳ hạn 01 tháng với tổng giá trị là 1.189.300 USD;
- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại Số 208 đường Chùa Vẽ, phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng có giá trị còn lại tại ngày 30/06/2025 là 615.889.008 VND – Xem thêm Mục 4.8;
- Tất cả các quyền, quyền sở hữu và lợi ích của Tập đoàn đối với các tài sản là 10.000.000 cổ phiếu (mệnh giá 10.000 VND/ cổ phiếu) của Công ty Cổ phần Cảng Mipec do Công ty nắm giữ, và toàn bộ các quyền lợi phát sinh từ số lượng cổ phiếu này theo hợp đồng thế chấp tài sản số 05/2025/7770185/HĐBĐ ngày 24/06/2025 – Xem thêm Mục 4.2.
- Quyền hưởng các khoản lợi, lợi tức, lợi ích thu được từ việc kinh doanh, khai thác giá trị của Quyền sử dụng đất, quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thuê đất số 227/HĐTĐ-STNMT-CCQLĐ ký ngày 08/05/2018 giữa Công ty và UBND Thành phố Hà Nội theo hợp đồng thế chấp tài sản số 06/2025/7770185/HĐBĐ ngày 24/06/2025.
- Các tài khoản tiền gửi số 813007683673, 811006457022, kỳ hạn 12 tháng với tổng giá trị là 3.500.000.000 VND;
- Tài sản cố định là một số phương tiện vận tải có giá trị còn lại tại ngày 30/06/2025 là 1.694.648.180 VND – Xem thêm Mục 4.7.

(b) Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Các tài khoản tiền gửi số 213000208156, 219000220957, 210000232764, 216000212191, 218000213461, 219000389128, 215000401619, 213000408517, kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng với tổng giá trị là 515.000 USD;
- Các tài khoản tiền gửi số 215000389107, 219000360204, 218000394780, 215000425910, 218000435096, 213000452105, 214000452350, 219000456196, 210000456195, 218000438967, kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng với tổng giá trị là 16.600.000.000 VND.

(c) Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Tài khoản tiền gửi số 1500633006291, 1500633006358, 1500663017747, kỳ hạn 12 tháng với tổng giá trị là 12.050.000.000 VND;
- Trái phiếu VBA121033, kỳ hạn 07 năm với tổng giá trị là 1.000.000.000 VND;
- Các tài khoản tiền gửi số 1501633000954, 1501633000869, 1501633000875, 1501633000960, kỳ hạn 12 tháng với tổng giá trị là 8.000.000.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(d) Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Tài khoản tiền gửi số 216000233934, kỳ hạn 12 tháng với tổng giá trị là 500.000 USD;
- Tài khoản tiền gửi số 213000404778, kỳ hạn 01 tháng với tổng giá trị là 67.000 USD;
- Tài khoản tiền gửi số 219000364277, kỳ hạn 12 tháng với tổng giá trị là 5.000.000.000 VND.

(e) Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Các tài khoản tiền gửi số 001044565514, 001046990493, 001058334136, kỳ hạn từ 01 đến 12 tháng với tổng giá trị 10.500.000.000 VND;
- Tài khoản tiền gửi số 001049850161, kỳ hạn 01 tháng với tổng giá trị là 21.500 USD.

(f) Khoản vay được đảm bảo bằng tài khoản tiền gửi số 703003958743, kỳ hạn 12 tháng với tổng giá trị 13.000.000.000 VND.

(g) Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Tài khoản tiền gửi số 001171725886, kỳ hạn 12 tháng với tổng giá trị là 2.000.000.000 VND.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.16. Vốn chủ sở hữu

4.16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024	166.994.970.000	57.826.051.991	(817.208.082)	(7.441.261.402)	216.562.552.507
Lỗi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	150.128.261	150.128.261
Tại ngày 30/06/2024	166.994.970.000	57.826.051.991	(817.208.082)	(7.291.133.141)	216.712.680.768
Lỗi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	77.782.384	77.782.384
Tại ngày 01/01/2025	166.994.970.000	57.826.051.991	(817.208.082)	(7.213.350.757)	216.790.463.152
Lỗi trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	-	4.084.797.754	4.084.797.754
Tại ngày 30/06/2025	166.994.970.000	57.826.051.991	(817.208.082)	(3.128.553.003)	220.875.260.906

958
TỶ
ÂN
IÂN
ƯƠN
T.P

BẢN THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.16.2. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại
(cổ phiếu quỹ)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.16.3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	
Lãi / (Lỗ) sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	
Lãi sau thuế của cổ đông công ty mẹ	
4.084.797.754	(277.777.777)
150.128.261	(250.000.000)
Kỳ này VND	Kỳ trước VND
229	(6)

4.16.4. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu	
Lãi (lỗ) để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	
Lãi sau thuế của cổ đông công ty mẹ	
4.084.797.754	(277.777.777)
150.128.261	(250.000.000)
Kỳ này VND	Kỳ trước VND
229	(6)

Quý khen thưởng phúc lợi được trừ ra khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu/lãi suy giảm trên cổ phiếu kỳ này được ước tính dựa vào tỷ lệ phân bổ lợi nhuận sau thuế dự kiến năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2025/NQ ĐHCĐ-VNT ngày 26 tháng 03 năm 2025.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.16.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
	VND	VND
Tại ngày 01/01/2025	9.400.293.842	12.000.000.000
Trích trong năm	-	-
Chi trong năm	-	-
Tại ngày 30/06/2025	9.400.293.842	12.000.000.000

4.17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
<u>Ngoại tệ các loại:</u>		
USD	4.264.257,74	4.181.680,16
JPY	33.000,00	33.000,00
EUR	1.055,92	1.059,85
SGD	680,86	680,86
	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
	Nguyên tệ VND	Nguyên tệ VND
<u>Nợ khó đòi đã xử lý:</u>		
Công ty TNHH Tiếp vận TS Việt Nam	- 8.576.464	- -
Công ty TNHH TM và DV xuất nhập khẩu YUKOJAPAN Nhật Bản	- 4.030.010	- -
Công ty Cổ phần Nền tảng Công nghệ ONES	- 5.106.044	- -
Cộng – Xem thêm Mục 4.6	- 17.712.518	- -

Nguyên nhân Tập đoàn xóa nợ do các khoản nợ đã quá hạn trên 03 năm và đánh giá không thể thu hồi được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT****5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cước vận chuyển hàng không	372.611.956.436	272.473.015.748
Cước vận chuyển đường biển	267.177.415.235	258.476.886.464
Doanh thu khác	111.435.557.575	107.852.121.425
Cộng	751.224.929.246	638.802.023.637
Trong đó doanh thu cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm Mục 8	157.541.167	173.342.433

5.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	34.108.155.617	34.574.890.886
Chi phí công cụ, dụng cụ	86.768.195	103.491.561
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.583.797.648	1.591.825.716
Chi phí dịch vụ mua ngoài	671.272.580.141	556.702.805.191
Chi phí bằng tiền khác	10.074.875.792	12.247.111.840
Cộng	717.126.177.393	605.220.125.194

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	1.714.472.134	3.091.841.995
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.639.140.341	2.668.732.574
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.957.097.667	1.526.066.805
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	530.817.000
Cộng	5.310.710.142	7.817.458.374

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**5.4. Chi phí tài chính**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	8.497.476.754	6.779.547.457
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	625.970.475	2.217.394.392
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư	-	(1.358.442.327)
Cộng	9.123.447.229	7.638.499.522

5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	9.917.696.241	9.106.123.266
Chi phí đồ dùng văn phòng	41.915.792	53.443.841
Chi phí khấu hao TSCĐ	335.309.815	467.452.491
Thuế, phí và lệ phí	18.019.180	546.855.115
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	840.519.729	197.471.500
Chi phí khác	5.716.933.242	5.899.924.723
Cộng	16.870.393.999	16.271.270.936

5.6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	44.025.851.858	43.681.014.152
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.919.107.463	2.059.278.207
Chi phí dịch vụ mua ngoài	671.419.283.308	557.406.595.708
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	840.519.729	197.471.500
Chi phí khác	15.791.809.034	18.147.036.563
Cộng	733.996.571.392	621.491.396.130

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ được xác định như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	7.119.115.210	3.581.652.452
Cộng: Điều chỉnh lợi nhuận do hợp nhất BCTC	6.917.074.220	15.001.713.460
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	1.135.397.852	701.808.503
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	(2.127.553.461)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	15.171.587.282	17.157.620.954
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	3.034.317.456	3.431.524.191

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế TNDN.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	503.574.348.006	517.913.630.204

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(483.711.317.736)	(417.081.987.047)

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Hà Nội
- Hải Phòng

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025:

Đơn vị: VND'000

	Hà Nội		Hải Phòng		Loại trừ		Tổng cộng	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu								
Từ khách hàng bên ngoài	730.876.666	550.204.305	20.348.264	88.597.719	-	-	751.224.930	638.802.024
Giữa các bộ phận	178.240.751	142.700.236	4.878.286	9.502.354	(183.119.037)	(152.202.590)	-	-
Cộng	909.117.417	692.904.541	25.226.550	98.100.073	(183.119.037)	(152.202.590)	751.224.930	638.802.024
Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất								
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính	16.726.215	10.716.084	502.143	6.594.544	-	-	17.228.358	17.310.628
Lỗ hợp nhất từ công ty liên kết	(6.932.226)	(14.861.369)	-	-	-	-	(6.932.226)	(14.861.369)
Doanh thu tài chính	4.750.279	5.580.159	560.431	2.237.300	-	-	5.310.710	7.817.459
Chi phí tài chính	(9.114.780)	(5.386.961)	(8.667)	(2.251.539)	-	-	(9.123.447)	(7.638.500)
Lợi nhuận khác	124.342	510.885	511.378	442.549	-	-	635.720	953.434
Lợi nhuận trước thuế	5.553.830	(3.441.202)	1.565.285	7.022.854	-	-	7.119.115	3.581.652
Thuế TNDN	(2.720.726)	(2.033.950)	(313.591)	(1.397.574)	-	-	(3.034.317)	(3.431.524)
Lợi nhuận sau thuế	2.833.104	(5.475.152)	1.251.694	5.625.280	-	-	4.084.798	150.128

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 02 Bích Cầu, phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thông tin khác

Đơn vị: VND'000

	Hà Nội		Hải Phòng		Loại trừ		Tổng cộng	
	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
Tài sản của bộ phận	671.490.705	624.523.497	77.299.865	82.936.590	(51.245.280)	(35.426.405)	697.545.290	672.033.682
Nợ phải trả của bộ phận	450.615.444	407.733.034	77.299.865	82.936.590	(51.245.280)	(35.426.405)	476.670.029	455.243.219
	Hà Nội		Hải Phòng		Loại trừ		Tổng cộng	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí mua sắm tài sản	126.590	-	-	-	-	-	126.590	-
Chi phí khấu hao	296.950	405.401	1.622.158	1.653.878	-	-	1.919.108	2.059.279

Doanh thu bộ phận được dựa trên cơ sở vị trí địa lý của khách hàng. Tài sản và chi phí mua sắm tài sản cố định bộ phận được trình bày theo vị trí địa lý của tài sản.

Tập đoàn không có báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh vì Tập đoàn chỉ hoạt động trong lĩnh vực giao nhận vận chuyển và logistics, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo lĩnh vực kinh doanh cần thiết phải thuyết minh.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN****Danh sách các bên liên quan**

1. Công ty Cổ phần Vinafreight
2. Công ty Cổ phần Transimex
3. Công ty Cổ phần Cảng Mipec
4. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng

Mối quan hệ

Nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể
 Nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể
 Công ty liên kết
 Nhân sự quản lý chủ chốt

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Tập đoàn đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
--	-------------------------------	-------------------------------

Ký quỹ - Xem thêm Mục 4.5:

Công ty Cổ phần Vinafreight	12.000.000	-
-----------------------------	------------	---

Trong kỳ, Tập đoàn đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cung cấp dịch vụ:		
Công ty Cổ phần Transimex	157.541.167	76.556.942
Công ty Cổ phần Vinafreight	-	96.785.491
Công ty Cổ phần Cảng Mipec	-	81.760.000
Cộng – Xem thêm Mục 5.1	157.541.167	173.342.433

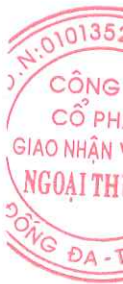
Mua dịch vụ:

Công ty Cổ phần Vinafreight	1.175.143.746	441.580.853
Công ty Cổ phần Transimex	176.043.047	189.598.202
Công ty Cổ phần Cảng Mipec	64.340.000	57.773.000
Cộng	1.415.526.793	631.179.055

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Lương, thù lao và các khoản chi phí khác của các thành viên Hội đồng quản trị (" HĐQT"), Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ như sau:

Tên	Chức vụ	Kỳ này VND			Kỳ trước VND		
		Thù lao	Thu nhập	Cộng	Thù lao	Thu nhập	Cộng
Ông Nguyễn Xuân Giang	Chủ tịch	170.000.000	458.166.000	628.166.000	133.333.333	458.166.000	591.499.333
Ông Trần Công Thành	Tổng Giám đốc/ Thành viên	94.444.444	458.166.000	552.610.444	61.111.111	458.166.000	519.277.111
Ông Lê Đại Thắng	Phó Tổng Giám đốc	-	307.740.000	307.740.000	-	307.740.000	307.740.000
Ông Ngô Trọng Bắc	Phó Tổng Giám đốc	-	307.740.000	307.740.000	-	307.740.000	307.740.000
Ông Tăng Anh Quốc	Phó Tổng Giám đốc	-	307.740.000	307.740.000	-	307.740.000	307.740.000
Ông Lê Duy Hiệp	Thành viên	94.444.444	-	94.444.444	61.111.111	-	61.111.111
Ông Nguyễn Bích Lân	Thành viên	94.444.444	-	94.444.444	61.111.111	-	61.111.111
Ông Vũ Chinh	Thành viên	94.444.444	-	94.444.444	61.111.111	-	61.111.111
Ông Nguyễn Công Bằng	Thành viên	94.444.444	-	94.444.444	-	-	-
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Cố vấn quản trị (Bổ nhiệm ngày 10 ngày 01 năm 2025)	36.666.667	-	36.666.667	-	-	-
Bà Lê Hoàng Như Uyên	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 08 ngày 07 năm 2025)	88.888.889	-	88.888.889	61.111.111	-	61.111.111
Bà Nguyễn Thị Thái Nhi	Trưởng ban kiểm soát	55.555.555	-	55.555.555	22.222.222	-	22.222.222
Bà Nguyễn Thị Kim Liên	Thành viên ban kiểm soát	36.666.667	-	36.666.667	16.666.667	-	16.666.667
Ông Lê Hồng Quang	Thành viên ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 03 năm 2025)	10.000.000	-	10.000.000	-	-	-
Bà Trần Thị Kim Ngân	Thành viên ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 26 tháng 03 năm 2025)	16.666.667	-	16.666.667	16.666.667	-	16.666.667
Bà Đỗ Thị Thu Hiền	Kế toán trưởng	-	266.760.000	266.760.000	-	277.020.000	277.020.000
Cộng		886.666.664	2.106.312.000	2.992.978.664	494.444.444	2.116.572.000	2.611.016.444



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.



Trần Công Thành
Tổng Giám đốc

Đỗ Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

Lê Thị Hương Lan
Người lập

TP. Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2025

